

普通自動車（ふつうじどうしゃ）で車両総重量（しゃりょうそうじゅうりょう）が750キログラム以下の車（くるま）をけん引（いんびき）するときは、けん引免許（めんきょ）は必要（ひつよう）ない。

Khi lái xe ô tô thông thường, không cần thiết có giấy phép kéo khi kéo xe có tổng trọng lượng phương tiện dưới 750 kilogram.

車（くるま）は、同一（どういつ）の方向（ほうこう）に二つの車両通行帯（しゃりょうつうこうたい）があるときは、左側（ひだりがわ）の車両通行帯（しゃりょうつうこうたい）を速度（そくど）の遅（おそ）い車（くるま）が通行（つうこう）して、右側（みぎがわ）の車両通行帯（しゃりょうつうこうたい）を速度（そくど）の速（はや）い車（くるま）が通行（つうこう）する。

Khi có hai làn đường xe chạy cùng hướng trong cùng một phương, xe chạy chậm với tốc độ trên làn đường xe chạy bên trái, trong khi xe chạy nhanh với tốc độ trên làn đường xe chạy bên phải.



この標識（ひょうしき）のある区間内（くかんない）は、警音器（けいおんき）を鳴らしたままで通行（つうこう）しなければならない。

Trong phạm vi có biển báo này, phải đi qua vùng đó vẫn giữ tiếng còi cảnh báo.

子（こ）どもが一人（ひとり）で歩（ある）いているときは、必（かならず）減速（げんそく）して安全（あんぜん）に通行（つうこう）できるようにしなければならない。

Khi trẻ em đang đi bộ một mình, chúng ta phải luôn giảm tốc độ và đảm bảo an toàn để chúng có thể đi qua một cách an toàn.



この標識は、車両通行止（つうこうど）めと車両進入禁止（しゃりょうしんにゅうきんし）の標識である。

Biển báo này là biển báo cấm xe cơ giới đi qua và cấm xe cơ giới đi vào.

左右（さゆう）の見通し（みとおし）の悪い交差点（こうさてん）であっても、信号機（しんごうき）の信号（しんごう）が青（あお）のときで直進（ちよくしん）するときは、徐行（じょこう）しなくてもよい。

Dù là ở giao lộ có tầm nhìn kém ở cả hai bên, khi đèn giao thông xanh và tiến thẳng, không cần phải giảm tốc độ.

重（おも）い荷物（にもつ）を積（つ）んで走行（そうこう）した場合（ばあい）、制動距離（せいどうきょり）は長（なが）くなる。

Khi bạn đang vận chuyển một cặp đồ nặng, khoảng cách phanh sẽ tăng lên.

チャイルドシートは、取（と）り扱（あつか）い説明書（せつめいしょ）などに従（したが）って座席（ざせき）に確実（かくじつ）に固定（こてい）し、正（ただ）しく使用（しよう）することが必要（ひつよう）である。

Ghế trẻ em cần được cài đặt chắc chắn trên ghế ngồi theo hướng dẫn trong sách hướng dẫn và hướng dẫn sử dụng, tuân thủ đúng quy trình để đảm bảo an toàn.



この標識は、環状交差点（かんじょうこうさてん）をあらわしている。
Cái biển này đại diện cho một ngã tư vòng.



この標示（ひょうじ）は、自転車横断帯（じてんしゃおうだんたい）である。

Biển này là đường dành cho xe đạp đi qua.

仮免許（かりめんきょ）で練習のため車（くるま）の運転（うんてん）をするときは、指導者（しどうしゃ）からの同乗指導（どうじょうしどう）を受けながら運転しなければならないが、第一種運転免許保持者（だいいっしゅうんてんめんきょほじしゃ）が指導者の場合、指導者は、その車を運転することができる免許（めんきょ）を3年以上受けていなければならない。

Khi sử dụng giấy phép tạm thời để lái xe để rèn kỹ năng, bạn phải lái xe dưới sự hướng dẫn của người hướng dẫn viên trong khi họ đồng hành. Tuy nhiên, nếu người hướng dẫn là người sở hữu giấy phép lái xe loại 1, họ phải đã có giấy phép cho phép lái xe đó trong ít nhất 3 năm trở lên.

踏切内では、エンストを防止（ぼうし）するため、発進（はっしん）したときの高速（こうそく）ギアのまま一気（いっき）に通過（つうか）するのがよい。

Trong khu vực chắn ngang đường tàu, để tránh tình trạng mất công suất động cơ, nên di chuyển qua mà không thay đổi số cao tốc khi bắt đầu đi

車（くるま）をバックさせるときは、後部座席（こうぶざせき）の同乗者（どうじょうしゃ）などに安全（あんぜん）を確認（かくにん）してもらえば、運転者（うんてんしゃ）には後方（こうほう）の安全（あんぜん）を確認（かくにん）する必要（ひつよう）はない。

Khi lùi xe, nếu bạn nhờ người đồng hành ở ghế sau và những người khác kiểm tra an toàn giúp, thì người lái không cần phải kiểm tra an toàn phía

運転者（うんてんしゃ）が自動車（じどうしゃ）を停止（ていし）させるときは、むやみにブレーキを使（つか）わず、なるべくアクセルの操作（そうさ）で徐々（じょじょ）に速度（そくど）を落（お）としてから停止（ていし）するようにするのがよい。

Khi người lái xe dừng xe ô tô, họ nên không sử dụng phanh một cách vô tội vạ và thay vào đó, nên giảm tốc độ dần dần bằng cách điều chỉnh chân ga trước khi dừng hoàn toàn.

[乗車定員（じょうしゃていいん）]10[人（にん）]の[乗用自動車（じょうようじどうしゃ）]は、[普通免許（ふつうめんきょ）]では[運転（うんてん）]することができない。

Xe ô tô con chở được 10 người [乗車定員（じょうしゃていいん）], không được phép lái xe bằng giấy phép lái xe thông thường [普通免許（ふつう



信号（しんごう）に対面（たいめん）する自動車（じどうしゃ）は、停止位置（ていしいち）を越えて矢印（やじるし）の方向（ほうこう）へ進むことができない。

Xe ô tô đối diện với tín hiệu giao thông không được phép tiến vượt qua vị trí dừng và đi theo hướng mũi tên.

片側（かたがわ）が転落（てんらく）のおそれのあるガケになっている狭い道路での行き違いは、ガケ側（がわ）の車（くるま）があらかじめ安全（あんぜん）な場所（ばしょ）に停止（ていし）して、道（みち）を譲（ゆず）るようにする。

Trên các con đường hẹp nơi một bên có nguy cơ rơi xuống, việc giao thông hai chiều trên các đoạn đường như vậy yêu cầu phương tiện phía bên có nguy cơ rơi xuống phải dừng lại ở một vị trí an toàn trước và nhường đường cho các phương tiện đi ngược chiều.



図(ず)のような手信号は、矢印(やじるし)の交通(こうつう)については黄色(きいろ)の灯火(とうか)の信号(しんごう)と同じ意味(いみ)となる。

Các tín hiệu tay như trong hình vẽ có cùng ý nghĩa với tín hiệu đèn màu vàng trong giao thông có mũi tên.



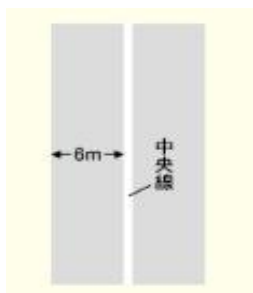
通行帯(つうこうたい)は、指定(してい)された車(くるま)と小型特殊自動車(こがたとくしゅじどうしゃ)、原付(げんつき)、軽車両以外(けいしゃりょういがい)は通行できないが、右左折(うさせつ)をする場合や工事(こうじ)などでやむを得(え)ない場合は通行することができる。

Đường đi (つうこうたい) chỉ được phép xe (くるま) được chỉ định và xe đặc biệt nhỏ (こがたとくしゅじどうしゃ), xe máy 50cc (げんつき) và không bao gồm xe nhẹ khác (けいしゃりょういがい) được phép đi qua. Tuy nhiên, trong trường hợp thực hiện rẽ phải hoặc rẽ trái (うさせつ) hoặc khi có công trình (こうじ) không thể tránh được, có thể được phép đi qua.



図(ず)のような標識(ひょうしき)のある交差点(こうさてん)では、停止線(ていしせん)がある場合(ばあい)は停止線(ていしせん)の直前(ちよくぜん)で、停止線(ていしせん)のない場合(ばあい)は標識(ひょうしき)の直前(ちよくぜん)で一時停止(いちじていし)しなければならない。

Ở các ngã tư có biển báo như trong hình (ず), nếu có đường dừng (ていしせん), ta phải dừng xe ngay trước đường dừng. Trong trường hợp không có đường dừng, ta phải dừng tạm thời ngay trước biển báo (ひょうしき).



標示(ひょうじ)は、道路の左側部分(ひだりがわぶぶん)の幅(は)が6メートル以上(いじょう)なので、この中央線(ちゅうおうせん)をはみ出して他の車(くるま)を追い越してはならない。

Dấu hiệu được đặt trên phần bên trái của đường vì chiều rộng của nó là 6 mét trở lên, vì vậy không được vượt xe khác bằng cách vượt qua đường giữa.



標示(ひょうじ)は、駐停車禁止(ちゅうていしゃきんし)を示(しめ)している。

Biển chỉ dẫn (標示) đang chỉ ra cấm đỗ và đỗ xe (駐停車禁止).

車（くるま）は、後ろの車が自分の車を追い越そうとしているときは、危険（きけん）なので追い越しを始めてはいけない。

Xe không được bắt đầu vượt lên khi xe phía sau đang cố gắng vượt qua xe của mình, vì điều này có nguy cơ gây nguy hiểm.

車（くるま）は、道路（どうろ）に面した場所に出入りするため歩道（ほどう）や路側帯（ろそくたい）を横切る場合に、歩行者（ほこうしゃ）がいなければその直前（ちよくぜん）で一時停止（いちじていし）する必要（ひつよう）はない。

Xe ô tô không cần dừng tạm thời ở vị trí ngay trước đó khi đi qua vỉa hè hoặc lề đường để ra vào vị trí mặt đường, miễn là không có người đi bộ.



図（ず）のような手（て）による合図（あいず）は、左折（させつ）や左（ひだり）への進路変更（しんろへんこう）の合図（あいず）である。

Dấu hiệu được thực hiện bằng tay như hình vẽ là dấu hiệu cho sự rẽ trái hoặc thay đổi hướng sang trái.



標示（ひょうじ）は、「立（た）ち入（い）り禁止部分（きんしぶぶん）」の道路標示（どうろひょうじ）である。

Dấu hiệu "標示" (ひょうじ) là biểu thị "vùng cấm vào" trên đường.



標識（ひょうしき）は、道路外（どうろがい）の施設に入るための左折（させつ）をとまなう横断（おうだん）は禁止（きんし）していない。

Biển báo không cấm việc băng qua đường với việc rẽ trái để vào các cơ sở bên ngoài đường.

自動車（じどうしゃ）は、右折（うせつ）しようとするときは、あらかじめできるだけ道路（どうろ）の中央（ちゅうおう）に寄り、交差点（こうさてん）の中心（ちゅうしん）のすぐ内側（うちがわ）を徐行（じょこう）しながら通行（つうこう）しなければならない。（一方（いっぽう）通行（つうこう）の道路（どうろ）を除（のぞ）く。環状交差点（かんじょうこうさてん）は考（かんが）えないものとする。）

Xe ô tô khi muốn rẽ phải, trước hết phải tiến sát phía trung tâm của đường và đi qua phía trong ngay tại trung tâm của ngã tư với tốc độ chậm. (Trừ trường hợp các đường chỉ cho phép đi một chiều). Các ngã tư vòng xuyên không được xem xét.

自動車（じどうしゃ）（二輪（にりん）を除（のぞ）く）は、歩道（ほどう）や路側帯（ろそくたい）のない道路では、路肩（ろかた）（路端（ろたん））から0.5メートルの部分（ぶぶん））を通行（つうこう）することはできない。

Xe ô tô (trừ xe hai bánh) không được phép lưu thông trên lề đường (phần từ lề đường đến 0.5 mét) trên các con đường không có vỉa hè hoặc lề

上（のぼ）り坂で発進（はっしん）するときは、ハンドブレーキは使わず、クラッチ操作（そうさ）だけで発進（はっしん）するのがよい。

Khi khởi động trên đường dốc (のぼり坂), tốt nhất là không sử dụng phanh tay (ハンドブレーキ) mà chỉ sử dụng phanh ly hợp (クラッチ操作) để khởi động.

運転者（うんてんしゃ）が疲れていても、停止（ていし）距離（きょり）が長くなるようなことはない。

Ngay cả khi người lái xe (運転者) đang mệt mỏi, không có chuyện khoảng cách dừng (停止距離) sẽ tăng lên.



二輪車（にりんしゃ）を運転中（うんてんちゅう）、右に進路（しんろ）を変えるため図（ず）のような手（て）による合図（あいず）をした。

Tôi đã thực hiện các dấu tay tương tự như hình vẽ để thay đổi hướng đi sang phải khi đang lái xe hai bánh (二輪車) trên đường.



標識（ひょうしき）は、駐車禁止（ちゅうしゃきんし）を表（あらわ）している。

Biển báo (ひょうしき) chỉ ra việc cấm đỗ xe (ちゅうしゃきんし).

路面電車（ろめんでんしゃ）を追越（おいこ）すときは、通常その左側（ひだりがわ）を通行（つうこう）しなければならない。

Khi vượt xe điện trên đường sắt (ろめんでんしゃ), thông thường phải đi qua phía trái (ひだりがわ) của nó để tiếp tục di chuyển.

自動車（じどうしゃ）で駐車場（ちゅうしゃじょう）などの道路（どうろ）に面した場所（ばしょ）へ左折（させつ）しようとするときは、あらかじめできるだけ道路（どうろ）の左端（ひだりはし）に寄（よ）り、徐行（じょこう）しなければならない。

Khi lái xe ô tô (じどうしゃ) và muốn rẽ trái vào các địa điểm như bãi đỗ xe (ちゅうしゃじょう) hoặc các vị trí (ばしょ) nằm sát đường (どうろ), cần tiến gần vào phần mép trái (ひだりはし) của đường trước và đi chậm (じょこう).

車（くるま）は道路（どうろ）の中央（ちゅうおう）から右（みぎ）の部分（ぶぶん）にはみ出（だ）して通行（つうこう）することができないが、一方（いっぽう）通行（つうこう）の道路（どうろ）から右折（うせつ）するときだけは道路（どうろ）の中央（ちゅうおう）から右（みぎ）の部分（ぶぶん）にはみ出（だ）して通行（つうこう）することができる。

Xe không được phép vượt ra ngoài phần bên phải từ trung tâm của đường (車 - くるま) (道路 - どうろ) (中央 - ちゅうおう), trừ khi thực hiện việc rẽ phải từ một con đường chỉ cho phép đi một chiều. Trong trường hợp đó, xe có thể vượt ra ngoài phần bên phải từ trung tâm của đường để tiến hành rẽ phải (右折 - うせつ) (通行 - つうこう).



図（ず）のような運転者（うんてんしゃ）の手（て）による合図（あいず）は、徐行（じょこう）か停止（ていし）をするときの合図（あいず）である。

Cử chỉ do tay của người lái xe như trong hình (図 - ず) là tín hiệu dùng để rẽ hoặc dừng khi điều khiển xe ở tốc độ chậm (徐行 - じょこう) hoặc dừng (停



標識（ひょうしき）は、前方（ぜんぽう）の信号（しんごう）が赤色（あかいろ）や黄色（きいろ）であっても、自動車（じどうしゃ）や原動機付自転車（げんどうきつきじてんしゃ）は、歩行者（ほこうしゃ）などまわりの交通（こうつう）に注意（ちゅうい）しながら左折（させつ）することができる。

Biển báo (標識 - ひょうしき) cho phép các phương tiện như ô tô (自動車 - じどうしゃ) và xe đạp có động cơ (原動機付自転車 - げんどうきつきじてんしゃ) được phép rẽ trái màu đỏ (赤色 - あかいろ) hoặc màu vàng (黄色 - きいろ) trên đèn tín hiệu (前方の信号 - ぜんぽうのしんごう) mà vẫn phải chú ý đến giao thông xung quanh như người đi bộ (歩行者 - ほこうしゃ) và đảm bảo an toàn.

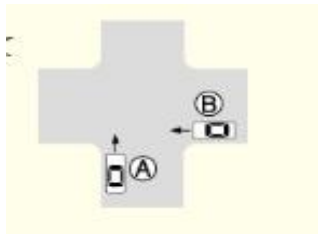
制動距離（せいどうきょり）とは、運転者（うんてんしゃ）が危険（きけん）を感じてブレーキを踏み、車（くるま）が停止（ていし）するまでに走る距離（きょり）のことをいう。

"制動距離" là khoảng cách phanh, đó là khoảng cách mà xe chạy trước khi tài xế cảm thấy nguy hiểm, đạp vào phanh và xe dừng lại.

(乗り降り(のりおり))のために(停止(ていし))している(通学通園(つうがくつうえん))バスのそばを(通行(つうこう))するときは、(安全(あんぜん))が(確認(かくにん))できれば(徐行(じょこう))しなくてもよい。
Khi đi qua phía cạnh xe buýt đang dừng để cho hành khách lên xuống, nếu an toàn được đảm bảo, bạn không cần giảm tốc độ.

横断(おうだん) 歩道や自転車(じてんしゃ) 横断(おうだん) 帯の前後(ぜんご) 30メートル以内(いない) は、追越(おいこ) しが禁止(きんし) されている。

Ở vị trí gần đường dành cho việc băng qua đường và vạch dành riêng cho xe đạp, trong khoảng cách 30 mét trước và sau, việc vượt xe khác là không được phép.



図(ず) のような交通整理(こうつうせいり) の行われていない道幅(みちはば) が同じ交差点(こうさてん) においては、B車(しゃ) はA車(しゃ) の通行(つうこう) を妨げてはならない。

Ở các ngã tư nơi không có sự điều tiết giao thông như trong hình vẽ, xe B không được phạm việc gây trở ngại cho xe A khi đi qua ngã tư đó.

自動車(じどうしゃ) には、有効(ゆうこう) な自動車検査証(じどうしゃけんさしょう) と自動車損害賠償責任保険証明書(じどうしゃそんがいはいしょうせきにんほけんしょうめいしょ) または責任共済証明書(せきにんきょうさいしょうめいしょ) を備え付けておかなければならない。

Xe ô tô phải được trang bị giấy phép kiểm định ô tô (じどうしゃけんさしょう) hợp lệ và chứng chỉ bảo hiểm trách nhiệm dân sự bồi thường thiệt hại xe ô tô (じどうしゃそんがいはいしょうせきにんほけんしょうめいしょ) hoặc chứng chỉ bảo hiểm trách nhiệm chung (せきにんきょうさいしょうめいしょ).



標示(ひょうじ) は、停止禁止部分(ていしきんしぶぶん) を表(あら) わしている。

Vạch đường(ひょうじ) đang biểu thị phần cấm dừng (ていしきんしぶぶん).

交差点（こうさてん）やその付近（ふきん）で緊急自動車（きんきゅうじどうしゃ）が近づいてきたときは、交差点を避（さ）けて道路の左側（ひだりがわ）により、一時停止（いちじていし）しなければならない。Khi xe cấp cứu tiến đến gần giao lộ（こうさてん） hoặc khu vực xung quanh（ふきん）, ta phải tránh vòng quanh giao lộ và dừng tạm thời（いちじていし） bên phải đường（ひだりがわ）.

歩行者（ほこうしゃ）や自転車（じてんしゃ）のそばを通るときは、歩行者などとの間（あいだ）に安全（あんぜん）な間隔（かんかく）をあければ徐行（じょこう）しなくてもよい。Khi đi ngang qua phía gần người đi bộ（ほこうしゃ） hoặc xe đạp（じてんしゃ）, không cần giảm tốc độ nếu bạn duy trì khoảng cách an toàn（あんぜんなかんかく） với người đi bộ và những người khác.



標示（ひょうじ）のある道路と交差（こうさ）する、前方（ぜんぽう）の道路が優先道路（ゆうせんどうろ）であることをあらわしている。Đường có biển báo（ひょうじ） và giao với đường（こうさ） thì đường phía trước（ぜんぽう） được đánh dấu là đường ưu tiên（ゆうせんどうろ）.



標示（ひょうじ）の車両通行帯（しゃりょうつうこうたい）は、規制時間以外（きせいじかんいがい）に指定（してい）された自動車（じどうしゃ）が後方（こうほう）から接近（せっきん）してきても、この車両通行帯（しゃりょうつうこうたい）から出（で）る必要（ひつよう）はない。Hành lang xe cơ giới được đánh dấu（ひょうじ） không cần phải rời khỏi hành lang này, ngay cả khi các xe cơ giới khác đã được chỉ định（してい） và tiến đến từ phía sau（こうほう） trong thời gian không bị hạn chế（きせいじかんいがい）.



標識（ひょうしき）は、自転車横断帯（じてんしゃおうだんたい）を表している。Biển báo đang chỉ ra vạch dành cho xe đạp băng qua.